

Số: 5415 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2022-2023

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2022-2023 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | |
|-----------------------------------|------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 597.363.000 đồng |
| 2. Số tiền chi thừa năm/kỳ trước: | 3.067.489 đồng |
| 3. Số tiền còn lại chi đợt này: | 594.295.511 đồng |

Bằng chữ: Năm trăm chín mươi bốn triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm mười một đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 5415 /QĐ-HVN ngày 29 tháng 9 năm 2023

của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	62.30	65,000	4,049,500		4,049,500	
2	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	66.00	65,000	4,290,000		4,290,000	
3	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	65.10	65,000	4,231,500		4,231,500	
4	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	93.20	65,000	6,058,000	3,067,489	2,990,511	
5	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	71.70	65,000	4,660,500		4,660,500	
6	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	100.80	65,000	6,552,000		6,552,000	
7	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	72.30	65,000	4,699,500		4,699,500	
8	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	85.50	65,000	5,557,500		5,557,500	
9	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	95.50	65,000	6,207,500		6,207,500	
10	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	109.80	65,000	7,137,000		7,137,000	
11	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	101.80	65,000	6,617,000		6,617,000	
12	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	167.50	65,000	10,887,500		10,887,500	
13	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	65.70	65,000	4,270,500		4,270,500	
14	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	83.20	65,000	5,408,000		5,408,000	
15	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	137.10	65,000	8,911,500		8,911,500	
16	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	136.90	65,000	8,898,500		8,898,500	
17	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	49.20	65,000	3,198,000		3,198,000	
18	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	71.70	65,000	4,660,500		4,660,500	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
19	OMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	76.00	65,000	4,940,000		4,940,000	
20	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	84.00	65,000	5,460,000		5,460,000	
21	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	50.00	65,000	3,250,000		3,250,000	
22	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	95.90	65,000	6,233,500		6,233,500	
23	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	78.90	65,000	5,128,500		5,128,500	
24	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	51.00	65,000	3,315,000		3,315,000	
25	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	80.40	65,000	5,226,000		5,226,000	
26	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	72.00	65,000	4,680,000		4,680,000	
27	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	54.00	65,000	3,510,000		3,510,000	
28	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	54.70	65,000	3,555,500		3,555,500	
29	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	48.90	65,000	3,178,500		3,178,500	
30	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	77.70	65,000	5,050,500		5,050,500	
31	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	47.70	65,000	3,100,500		3,100,500	
32	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	78.50	65,000	5,102,500		5,102,500	
33	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	78.90	65,000	5,128,500		5,128,500	
34	KNN12	Nguyễn Phụng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	117.30	65,000	7,624,500		7,624,500	
35	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	116.00	65,000	7,540,000		7,540,000	
36	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	86.70	65,000	5,635,500		5,635,500	
37	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	49.50	65,000	3,217,500		3,217,500	
38	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	47.90	65,000	3,113,500		3,113,500	
39	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Triết học	84.60	65,000	5,499,000		5,499,000	
40	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	159.60	65,000	10,374,000		10,374,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
41	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	84.80	65,000	5,512,000		5,512,000	
42	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	75.60	65,000	4,914,000		4,914,000	
43	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	47.90	65,000	3,113,500		3,113,500	
44	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	85.50	65,000	5,557,500		5,557,500	
45	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	84.80	65,000	5,512,000		5,512,000	
46	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	86.10	65,000	5,596,500		5,596,500	
47	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	106.90	65,000	6,948,500		6,948,500	
48	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	66.20	65,000	4,303,000		4,303,000	
49	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	50.30	65,000	3,269,500		3,269,500	
50	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	423.20	65,000	27,508,000		27,508,000	
51	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	514.80	65,000	33,462,000		33,462,000	
52	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	61.00	65,000	3,965,000		3,965,000	
53	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	424.50	65,000	27,592,500		27,592,500	
54	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	62.30	65,000	4,049,500		4,049,500	
55	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	64.10	65,000	4,166,500		4,166,500	
56	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	60.90	65,000	3,958,500		3,958,500	
57	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	173.40	65,000	11,271,000		11,271,000	
58	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	174.80	65,000	11,362,000		11,362,000	
59	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	221.80	65,000	14,417,000		14,417,000	
60	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	174.20	65,000	11,323,000		11,323,000	
61	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	41.80	65,000	2,717,000		2,717,000	
62	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	50.40	65,000	3,276,000		3,276,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
63	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60.70	65,000	3,945,500		3,945,500	
64	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	86.40	65,000	5,616,000		5,616,000	
65	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	63.60	65,000	4,134,000		4,134,000	
66	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	58.40	65,000	3,796,000		3,796,000	
67	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	116.10	65,000	7,546,500		7,546,500	
68	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	48.90	65,000	3,178,500		3,178,500	
69	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	85.80	65,000	5,577,000		5,577,000	
70	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	101.10	65,000	6,571,500		6,571,500	
71	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000	
72	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	106.90	65,000	6,948,500		6,948,500	
73	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	51.90	65,000	3,373,500		3,373,500	
74	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiền	10	Vật lý	99.00	65,000	6,435,000		6,435,000	
75	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	98.10	65,000	6,376,500		6,376,500	
76	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	127.20	65,000	8,268,000		8,268,000	
77	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	75.10	65,000	4,881,500		4,881,500	
78	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	86.90	65,000	5,648,500		5,648,500	
79	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	185.40	65,000	12,051,000		12,051,000	
80	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	27.50	65,000	1,787,500		1,787,500	
81	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	184.00	65,000	11,960,000		11,960,000	
82	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	73.30	65,000	4,764,500		4,764,500	
83	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	77.70	65,000	5,050,500		5,050,500	
84	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	54.50	65,000	3,542,500		3,542,500	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
85	KEQ01	Bùi Thị	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	156.00	65,000	10,140,000		10,140,000	
86	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	124.80	65,000	8,112,000		8,112,000	
87	KEQ03	Nguyễn Thị	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	79.30	65,000	5,154,500		5,154,500	
88	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	71.40	65,000	4,641,000		4,641,000	
89	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	69.90	65,000	4,543,500		4,543,500	
90	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	95.50	65,000	6,207,500		6,207,500	
91	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	50.50	65,000	3,282,500		3,282,500	
92	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	73.00	65,000	4,745,000		4,745,000	
93	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	50.50	65,000	3,282,500		3,282,500	
Tổng cộng						9,190.20		597,363,000	3,067,489	594,295,511	

Tổng số tiền thanh toán : 594,295,511 đồng

Bằng chữ: : Năm trăm chín mươi bốn triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm mười một đồng.



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2022-2023
(Kèm theo Quyết định số 5415 /QĐ-HVN ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
3	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
4	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LOP_DH	GK	1.50	65,000	97,500		97,500	
5	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LOP_DH	CB	3.80	65,000	247,000		247,000	
6	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
7	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
8	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
9	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH	GK	2.60	65,000	169,000		169,000	
10	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	NH03025	Quản lý dịch hại tổng hợp	LOP_DH	CB	6.40	65,000	416,000		416,000	
11	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
12	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
13	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
14	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500		149,500	
15	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000		377,000	
16	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000	2,925,000		
17	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500	142,489	1,320,011	
18	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
19	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	GK	0.90	65,000	58,500		58,500	
20	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LOP_DH	CB	2.30	65,000	149,500		149,500	
21	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
22	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
23	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	GK	1.20	65,000	78,000		78,000	
24	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LOP_DH	CB	3.00	65,000	195,000		195,000	
25	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
26	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
27	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
28	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH	GK	3.10	65,000	201,500		201,500	
29	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03503	Chăn nuôi gia cầm	LOP_DH	CB	7.70	65,000	500,500		500,500	
30	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LOP_DH	LT	55.50	65,000	3,607,500		3,607,500	
31	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
32	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000		91,000	
33	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LOP_DH	CB	3.40	65,000	221,000		221,000	
34	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
35	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
36	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
37	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
38	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	GK	4.70	65,000	305,500		305,500	
39	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LOP_DH	CB	11.80	65,000	767,000		767,000	
40	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
41	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
42	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
43	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	GK	1.60	65,000	104,000		104,000	
44	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LOP_DH	CB	3.90	65,000	253,500		253,500	
45	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	LT	38.70	65,000	2,515,500		2,515,500	
46	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
47	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
48	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
75	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thỏ nhưỡng đại cương	LOP_DH	CB	6.20	65,000	403,000		403,000	
76	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
77	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
78	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
79	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
80	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	GK	4.10	65,000	266,500		266,500	
81	KHD10	Phan Quốc	Hung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thỏ nhưỡng chuyên khoa	LOP_DH	CB	10.10	65,000	656,500		656,500	
82	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
83	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	LT	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
84	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
85	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
86	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
87	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
88	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	GK	1.80	65,000	117,000		117,000	
89	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	GK	1.80	65,000	117,000		117,000	
90	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LOP_DH	CB	4.50	65,000	292,500		292,500	
91	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	CB	4.50	65,000	292,500		292,500	
92	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
93	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
94	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
95	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
96	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
97	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500		110,500	
98	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	GK	1.90	65,000	123,500		123,500	
99	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02026	Trắc địa 1	LOP_DH	CB	4.10	65,000	266,500		266,500	
100	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LOP_DH	CB	4.70	65,000	305,500		305,500	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
101	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
2	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	LOP_DH	GK	1.20	65,000	78,000		78,000	
3	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	LOP_DH	CB	3.00	65,000	195,000		195,000	
4	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LOP_DH	LT	50.10	65,000	3,256,500		3,256,500	
5	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LOP_DH	GK	6.20	65,000	403,000		403,000	
6	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LOP_DH	CB	15.40	65,000	1,001,000		1,001,000	
7	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02015	Giáo dục và truyền thông MT	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
8	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT03064	TT QL hành chính môi trường	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
9	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02015	Giáo dục và truyền thông MT	LOP_DH	GK	1.60	65,000	104,000		104,000	
10	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02015	Giáo dục và truyền thông MT	LOP_DH	CB	3.90	65,000	253,500		253,500	
11	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT03064	TT QL hành chính môi trường	LOP_DH	CB	3.00	65,000	195,000		195,000	
12	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LOP_DH	LT	12.00	65,000	780,000		780,000	
13	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LOP_DH	TH	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
14	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LOP_DH	TH	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
15	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500		110,500	
16	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	CD03558	CAD/CAM/CNC	LOP_DH	CB	4.30	65,000	279,500		279,500	
17	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD02301	Kỹ thuật nhiệt	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
18	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD02301	Kỹ thuật nhiệt	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000		91,000	
19	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD02301	Kỹ thuật nhiệt	LOP_DH	CB	3.60	65,000	234,000		234,000	
20	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	LT	74.60	65,000	4,849,000		4,849,000	
21	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	GK	6.10	65,000	396,500		396,500	
22	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	CB	15.20	65,000	988,000		988,000	
23	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE03052	Kinh tế quốc tế	K67KTTCM	LT	75.00	65,000	4,875,000		4,875,000	
24	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE03052	Kinh tế quốc tế	K67KTTCM	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
25	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KTE03052	Kinh tế quốc tế	K67KTTCM	CB	2.80	65,000	182,000		182,000	
26	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	



STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
27	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500		110,500	
28	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	CB	4.30	65,000	279,500		279,500	
29	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	KT03031	Quản lý dự án	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
30	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	KT03031	Quản lý dự án	LOP_DH	GK	3.70	65,000	240,500		240,500	
31	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	KT03031	Quản lý dự án	LOP_DH	CB	9.20	65,000	598,000		598,000	
32	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
33	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LOP_DH	GK	1.30	65,000	84,500		84,500	
34	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LOP_DH	CB	3.20	65,000	208,000		208,000	
35	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
36	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	LOP_DH	GK	2.60	65,000	169,000		169,000	
37	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	KT03115	Nguyên lý phát triển nông thôn	LOP_DH	CB	6.40	65,000	416,000		416,000	
38	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
39	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	LOP_DH	GK	2.80	65,000	182,000		182,000	
40	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03007	Kinh tế tài nguyên	LOP_DH	CB	6.90	65,000	448,500		448,500	
41	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
42	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
43	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LOP_DH	CB	2.80	65,000	182,000		182,000	
44	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03009	Kinh tế công cộng	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
45	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03009	Kinh tế công cộng	LOP_DH	GK	2.90	65,000	188,500		188,500	
46	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03009	Kinh tế công cộng	LOP_DH	CB	7.30	65,000	474,500		474,500	
47	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
48	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	LOP_DH	GK	0.80	65,000	52,000		52,000	
49	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	LOP_DH	CB	1.90	65,000	123,500		123,500	
50	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	KTE03066	Thống kê doanh nghiệp 2	K67KTTCM	LT	75.00	65,000	4,875,000		4,875,000	
51	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	KTE03066	Thống kê doanh nghiệp 2	K67KTTCM	GK	1.00	65,000	65,000		65,000	
52	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	KTE03066	Thống kê doanh nghiệp 2	K67KTTCM	CB	2.50	65,000	162,500		162,500	



STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
53	KTL20	Trần Thế Cường	Cường	5	Phân tích định lượng	KTE03055	GT lý thuyết trò chơi&UD	K67KTTCM	LT	75.00	65,000	4,875,000		4,875,000	
54	KTL20	Trần Thế Cường	Cường	5	Phân tích định lượng	KTE03055	GT lý thuyết trò chơi&UD	K67KTTCM	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
55	KTL20	Trần Thế Cường	Cường	5	Phân tích định lượng	KTE03055	GT lý thuyết trò chơi&UD	K67KTTCM	CB	2.80	65,000	182,000		182,000	
56	KNN12	Nguyễn Phương Lê	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	K67KTTCM	LT	112.50	65,000	7,312,500		7,312,500	
57	KNN12	Nguyễn Phương Lê	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	K67KTTCM	GK	1.40	65,000	91,000		91,000	
58	KNN12	Nguyễn Phương Lê	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	K67KTTCM	CB	3.40	65,000	221,000		221,000	
59	KDT09	Vũ Thị Thu Hương	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	K67KTTCM	LT	112.50	65,000	7,312,500		7,312,500	
60	KDT09	Vũ Thị Thu Hương	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	K67KTTCM	GK	1.00	65,000	65,000		65,000	
61	KDT09	Vũ Thị Thu Hương	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	K67KTTCM	CB	2.50	65,000	162,500		162,500	
62	NLM04	Nguyễn Thị Thanh Minh	Minh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	LT	68.10	65,000	4,426,500		4,426,500	
63	NLM04	Nguyễn Thị Thanh Minh	Minh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	GK	5.30	65,000	344,500		344,500	
64	NLM04	Nguyễn Thị Thanh Minh	Minh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	CB	13.30	65,000	864,500		864,500	
65	NLM05	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Hòa	6	Triết học	ML03022	Luật lao động	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
66	NLM05	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Hòa	6	Triết học	ML03022	Luật lao động	LOP_DH	GK	1.30	65,000	84,500		84,500	
67	NLM05	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Hòa	6	Triết học	ML03022	Luật lao động	LOP_DH	CB	3.20	65,000	208,000		208,000	
68	NLM07	Đỗ Thị Hạnh	Hạnh	6	Triết học	ML01001	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
69	NLM07	Đỗ Thị Hạnh	Hạnh	6	Triết học	ML01001	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	LOP_DH	GK	0.80	65,000	52,000		52,000	
70	NLM07	Đỗ Thị Hạnh	Hạnh	6	Triết học	ML01001	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	LOP_DH	CB	2.10	65,000	136,500		136,500	
71	TTH04	Nguyễn Đắc Dũng	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
72	TTH04	Nguyễn Đắc Dũng	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	GK	4.90	65,000	318,500		318,500	
73	TTH04	Nguyễn Đắc Dũng	Dũng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	CB	12.20	65,000	793,000		793,000	
74	NLM18	Hà Thị Yên	Yên	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
75	NLM18	Hà Thị Yên	Yên	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	LT	59.10	65,000	3,841,500		3,841,500	
76	NLM18	Hà Thị Yên	Yên	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500		110,500	
77	NLM18	Hà Thị Yên	Yên	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	GK	7.70	65,000	500,500		500,500	
78	NLM18	Hà Thị Yên	Yên	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01002	Những NLCB của CN Mác-Lênin 2	LOP_DH	CB	4.30	65,000	279,500		279,500	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
79	NLM01	Hà Thị Yến	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	CB	19.30	65,000	1,254,500		1,254,500	
80	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	LT	58.30	65,000	3,789,500		3,789,500	
81	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000		494,000	
82	TTH06	Trương Thị Thu	Hạnh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500		1,228,500	
83	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
84	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500		149,500	
85	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01004	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000		377,000	
86	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
87	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	GK	0.80	65,000	52,000		52,000	
88	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LOP_DH	CB	2.10	65,000	136,500		136,500	
89	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	LT	58.70	65,000	3,815,500		3,815,500	
90	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	GK	7.70	65,000	500,500		500,500	
91	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	CB	19.10	65,000	1,241,500		1,241,500	
92	DCM07	Lê Thị Dung	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	LT	58.30	65,000	3,789,500		3,789,500	
93	DCM07	Lê Thị Dung	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000		494,000	
94	DCM07	Lê Thị Dung	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500		1,228,500	
95	TTH05	Trần Thị Mai	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	LT	59.10	65,000	3,841,500		3,841,500	
96	TTH05	Trần Thị Mai	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	GK	7.70	65,000	500,500		500,500	
97	TTH05	Trần Thị Mai	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	CB	19.30	65,000	1,254,500		1,254,500	
98	PHL06	Vũ Văn Tuấn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
99	PHL06	Vũ Văn Tuấn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
100	PHL06	Vũ Văn Tuấn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
101	PHL06	Vũ Văn Tuấn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LOP_DH	GK	3.80	65,000	247,000		247,000	
102	PHL06	Vũ Văn Tuấn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LOP_DH	CB	2.60	65,000	169,000		169,000	
103	PHL06	Vũ Văn Tuấn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LOP_DH	CB	9.40	65,000	611,000		611,000	
104	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	LT	46.70	65,000	3,035,500		3,035,500	



STT	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
105	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	GK	5.60	65,000	364,000		364,000
106	PHL09	Đỗ Thị Kim	Hương	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	CB	13.90	65,000	903,500		903,500
107	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01016	Tâm lý học đại cương	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000
108	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01016	Tâm lý học đại cương	LOP_DH	GK	1.50	65,000	97,500		97,500
109	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01016	Tâm lý học đại cương	LOP_DH	CB	3.80	65,000	247,000		247,000
110	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000
111	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000
112	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000
113	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000
114	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500
115	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500
116	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500
117	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500
118	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500
119	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500
120	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500
121	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500
122	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LT	60.80	65,000	3,952,000		3,952,000
123	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000
124	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000
125	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LT	59.30	65,000	3,854,500		3,854,500
126	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000		3,900,000
127	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	LT	60.00	65,000	3,900,000		3,900,000
128	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000		299,000
129	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500
130	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500



STT	Mã CV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
131	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GK	4.40	65,000	286,000		286,000	
132	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500	
133	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500	
134	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN00011	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000		741,000	
135	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500	
136	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500	
137	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CB	11.10	65,000	721,500		721,500	
138	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500	
139	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500	
140	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
141	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000		299,000	
142	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000		741,000	
143	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000	
144	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000	
145	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	90.00	65,000	5,850,000		5,850,000	
146	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LT	91.10	65,000	5,921,500		5,921,500	
147	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500	
148	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500	
149	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.50	65,000	292,500		292,500	
150	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GK	4.60	65,000	299,000		299,000	
151	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500	
152	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500	
153	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.30	65,000	734,500		734,500	
154	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CB	11.40	65,000	741,000		741,000	
155	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	TY03054	Ký sinh trùng thú y 2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
156	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Ký sinh trùng	TY03054	Ký sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
157	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
158	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	GK	1.50	65,000	97,500		97,500	
159	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	TY03054	Kỹ sinh trùng thú y 2	LOP_DH	CB	3.80	65,000	247,000		247,000	
160	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
161	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
162	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
163	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	GK	2.00	65,000	130,000		130,000	
164	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	TY03011	Kỹ sinh trùng thú y 1	LOP_DH	CB	5.10	65,000	331,500		331,500	
165	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
166	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
167	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
168	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
169	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	TY03010	Sinh sản gia súc 2	LOP_DH	CB	2.80	65,000	182,000		182,000	
170	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	LT	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
171	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	LT	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
172	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	LT	38.00	65,000	2,470,000		2,470,000	
173	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
174	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
175	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
176	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
177	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	GK	4.30	65,000	279,500		279,500	
178	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000		91,000	
179	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	GK	6.50	65,000	422,500		422,500	
180	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	CB	10.70	65,000	695,500		695,500	
181	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	CB	3.40	65,000	221,000		221,000	
182	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	CB	16.10	65,000	1,046,500		1,046,500	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
183	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LT	58.30	65,000	3,789,500		3,789,500	
184	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
185	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
186	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
187	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
188	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GK	7.60	65,000	494,000		494,000	
189	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CB	18.90	65,000	1,228,500		1,228,500	
190	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LT	36.10	65,000	2,346,500		2,346,500	
191	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LT	42.40	65,000	2,756,000		2,756,000	
192	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
193	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
194	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
195	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
196	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
197	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
198	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
199	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
200	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GK	6.00	65,000	390,000		390,000	
201	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500		487,500	
202	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CB	15.00	65,000	975,000		975,000	
203	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000		1,222,000	
204	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	LT	57.90	65,000	3,763,500		3,763,500	
205	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
206	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
207	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
208	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	



STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
209	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500		487,500	
210	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000		1,222,000	
211	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	LOP_DH	LT	22.90	65,000	1,488,500		1,488,500	
212	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	LOP_DH	GK	5.40	65,000	351,000		351,000	
213	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03007	Luật thú y	LOP_DH	CB	13.50	65,000	877,500		877,500	
214	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
215	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	LOP_DH	GK	5.00	65,000	325,000		325,000	
216	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03060	Dịch tễ học thú y	LOP_DH	CB	12.40	65,000	806,000		806,000	
217	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
218	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
219	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
220	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
221	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03006	Bệnh truyền nhiễm thú y 2	LOP_DH	CB	2.60	65,000	169,000		169,000	
222	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	LT	55.50	65,000	3,607,500		3,607,500	
223	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
224	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
225	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	GK	2.00	65,000	130,000		130,000	
226	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	CB	4.90	65,000	318,500		318,500	
227	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
228	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
229	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
230	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LOP_DH	GK	1.90	65,000	123,500		123,500	
231	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LOP_DH	CB	4.70	65,000	305,500		305,500	
232	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
233	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	GK	3.80	65,000	247,000		247,000	
234	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	CB	9.60	65,000	624,000		624,000	



STT	Mã CV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
235	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LT	42.10	65,000	2,736,500		2,736,500	
236	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
237	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
238	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
239	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
240	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GK	7.40	65,000	481,000		481,000	
241	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CB	18.60	65,000	1,209,000		1,209,000	
242	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
243	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
244	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
245	COD01	Đồng Văn	Hiếu	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LOP_DH	CB	2.80	65,000	182,000		182,000	
246	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
247	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
248	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
249	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
250	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	GK	4.80	65,000	312,000		312,000	
251	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LOP_DH	CB	12.00	65,000	780,000		780,000	
252	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	LT	33.90	65,000	2,203,500		2,203,500	
253	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
254	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
255	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
256	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
257	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	GK	5.50	65,000	357,500		357,500	
258	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LOP_DH	CB	13.70	65,000	890,500		890,500	
259	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	LT	55.50	65,000	3,607,500		3,607,500	
260	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	



STT	Mã môn học	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
261	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
262	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	GK	3.00	65,000	195,000		195,000	
263	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	CB	7.50	65,000	487,500		487,500	
264	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	LT	37.10	65,000	2,411,500		2,411,500	
265	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
266	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
267	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
268	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
269	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	GK	6.20	65,000	403,000		403,000	
270	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LOP_DH	CB	15.60	65,000	1,014,000		1,014,000	
271	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
272	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	GK	2.00	65,000	130,000		130,000	
273	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LOP_DH	CB	4.90	65,000	318,500		318,500	
274	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
275	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
276	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
277	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	GK	2.60	65,000	169,000		169,000	
278	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LOP_DH	CB	6.40	65,000	416,000		416,000	
279	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
280	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
281	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
282	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500		149,500	
283	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000		377,000	
284	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
285	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH02039	An toàn thông tin	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
286	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	GK	1.90	65,000	123,500		123,500	



STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
287	TOE07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH02039	An toàn thông tin	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500		149,500	
288	TOE07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	CB	4.70	65,000	305,500		305,500	
289	TOE07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH02039	An toàn thông tin	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000		377,000	
290	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
291	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	GK	2.20	65,000	143,000		143,000	
292	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LOP_DH	CB	5.40	65,000	351,000		351,000	
293	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LOP_DH	LT	59.60	65,000	3,874,000		3,874,000	
294	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LOP_DH	GK	7.80	65,000	507,000		507,000	
295	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LOP_DH	CB	19.50	65,000	1,267,500		1,267,500	
296	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
297	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	LT	86.80	65,000	5,642,000		5,642,000	
298	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000		91,000	
299	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	GK	7.50	65,000	487,500		487,500	
300	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	CB	3.40	65,000	221,000		221,000	
301	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	CB	18.80	65,000	1,222,000		1,222,000	
302	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	LT	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
303	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	GK	1.40	65,000	91,000		91,000	
304	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	CB	3.60	65,000	234,000		234,000	
305	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LOP_DH	LT	49.30	65,000	3,204,500		3,204,500	
306	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03329	Quản trị bán hàng	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
307	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
308	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LOP_DH	GK	6.00	65,000	390,000		390,000	
309	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03329	Quản trị bán hàng	LOP_DH	GK	3.90	65,000	253,500		253,500	
310	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	GK	2.90	65,000	188,500		188,500	
311	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LOP_DH	CB	15.00	65,000	975,000		975,000	
312	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03329	Quản trị bán hàng	LOP_DH	CB	9.80	65,000	637,000		637,000	



STT	Mã CV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
313	QKT06	Đào Hồng Vân	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	CB	7.10	65,000	461,500		461,500	
314	QKT13	Trần Thị Thanh Huyền	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
315	QKT13	Trần Thị Thanh Huyền	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LOP_DH	GK	1.70	65,000	110,500		110,500	
316	QKT13	Trần Thị Thanh Huyền	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LOP_DH	CB	4.10	65,000	266,500		266,500	
317	QKT15	Nguyễn Ngọc Mai	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
318	QKT15	Nguyễn Ngọc Mai	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LOP_DH	GK	2.90	65,000	188,500		188,500	
319	QKT15	Nguyễn Ngọc Mai	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LOP_DH	CB	7.30	65,000	474,500		474,500	
320	QKT16	Lê Thị Kim Oanh	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
321	QKT16	Lê Thị Kim Oanh	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LOP_DH	GK	2.70	65,000	175,500		175,500	
322	QKT16	Lê Thị Kim Oanh	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LOP_DH	CB	6.80	65,000	442,000		442,000	
323	KEQ01	Bùi Thị Mai Linh	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
324	KEQ01	Bùi Thị Mai Linh	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
325	KEQ01	Bùi Thị Mai Linh	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	GK	1.90	65,000	123,500		123,500	
326	KEQ01	Bùi Thị Mai Linh	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LOP_DH	GK	4.10	65,000	266,500		266,500	
327	KEQ01	Bùi Thị Mai Linh	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	CB	4.70	65,000	305,500		305,500	
328	KEQ01	Bùi Thị Mai Linh	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LOP_DH	CB	10.30	65,000	669,500		669,500	
329	KEQ02	Lê Thanh Hà	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
330	KEQ02	Lê Thanh Hà	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Ki	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
331	KEQ02	Lê Thanh Hà	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LOP_DH	GK	1.20	65,000	78,000		78,000	
332	KEQ02	Lê Thanh Hà	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Ki	LOP_DH	GK	2.30	65,000	149,500		149,500	
333	KEQ02	Lê Thanh Hà	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LOP_DH	CB	3.00	65,000	195,000		195,000	
334	KEQ02	Lê Thanh Hà	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức nghề nghiệp Kế toán Ki	LOP_DH	CB	5.80	65,000	377,000		377,000	
335	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
336	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH	GK	3.40	65,000	221,000		221,000	
337	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ02005	Kế toán quản trị	LOP_DH	CB	8.40	65,000	546,000		546,000	
338	SPT21	Phạm Thị Dung	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	



STT	Mã GV	Họ tên	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
339	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	TH	22.50	65,000	1,462,500		1,462,500	
340	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	GK	1.10	65,000	71,500		71,500	
341	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LOP_DH	CB	2.80	65,000	182,000		182,000	
342	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	LT	33.00	65,000	2,145,000		2,145,000	
343	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
344	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	TH	12.00	65,000	780,000		780,000	
345	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	GK	3.70	65,000	240,500		240,500	
346	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LOP_DH	CB	9.20	65,000	598,000		598,000	
347	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	K67QLBDSA	LT	6.00	65,000	390,000		390,000	
348	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	K67QLBDSA	TH	84.00	65,000	5,460,000		5,460,000	
349	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	K67QLBDSA	GK	1.60	65,000	104,000		104,000	
350	QS016	Nguyễn Văn	Mão	23	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	K67QLBDSA	CB	3.90	65,000	253,500		253,500	
351	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	K67QLBDSA	LT	21.00	65,000	1,365,000		1,365,000	
352	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	K67QLBDSA	TH	24.00	65,000	1,560,000		1,560,000	
353	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	K67QLBDSA	GK	1.60	65,000	104,000		104,000	
354	QS019	Hoàng Mạnh	Long	23	Quân sự chung	QS01013	Quân sự chung	K67QLBDSA	CB	3.90	65,000	253,500		253,500	
355	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	K67QLBDSA	LT	67.50	65,000	4,387,500		4,387,500	
356	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	K67QLBDSA	GK	1.60	65,000	104,000		104,000	
357	QS017	Hoàng Văn	Đức	23	Đường lối quân sự	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	K67QLBDSA	CB	3.90	65,000	253,500		253,500	
358	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	K67QLBDSA	LT	45.00	65,000	2,925,000		2,925,000	
359	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	K67QLBDSA	GK	1.60	65,000	104,000		104,000	
360	QS018	Lê Trung	Kiên	23	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	K67QLBDSA	CB	3.90	65,000	253,500		253,500	
					Tổng cộng					9,190.20		597,363,000	3,067,489	594,295,511	

Tổng số tiền thanh toán : **594,295,511 đồng**

Bằng chữ: **Năm trăm chín mươi bốn triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm mười một đồng.**